



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Cấp thoát nước Bình Định

Ngày 30/06/2025	29,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.7%	19.2%	23.5%

DT thuần Q2/25
82.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 17.9 27.9%
YoY: ▲ 7.50 10.0%

LN thuần Q2/25
12.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.99 129%
YoY: ▼0.60 -4.5%

LN sau thuế Q2/25
10.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.08 93.4%
YoY: ▼1.20 -10.4%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
16.5%
YoY: +/-▲ 5.3%

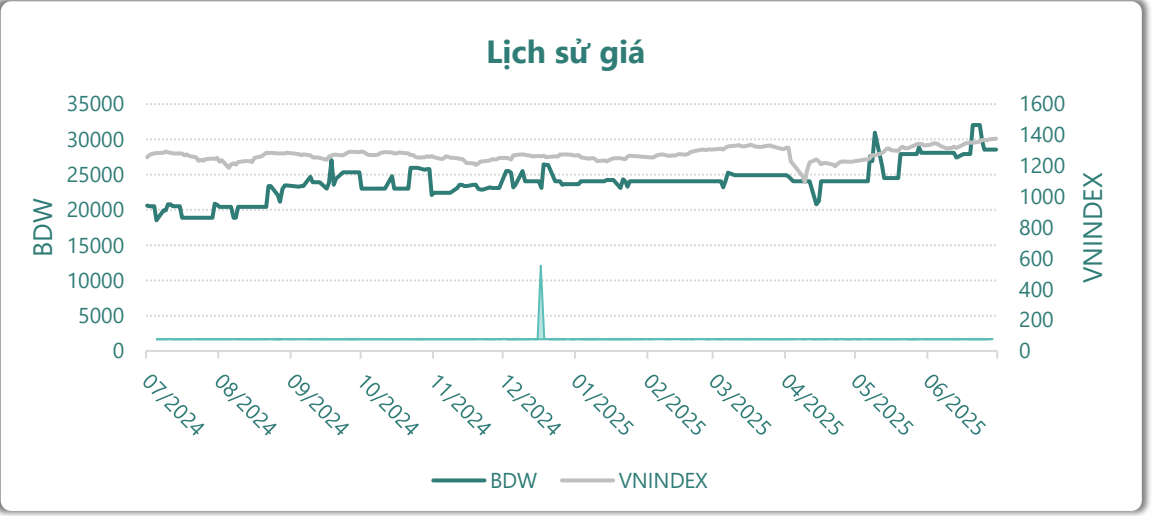
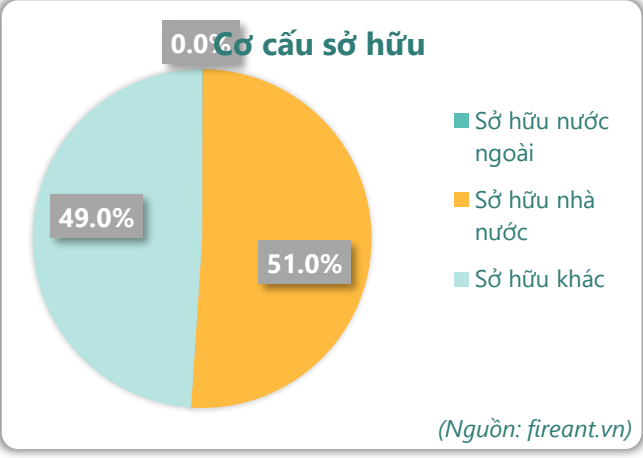
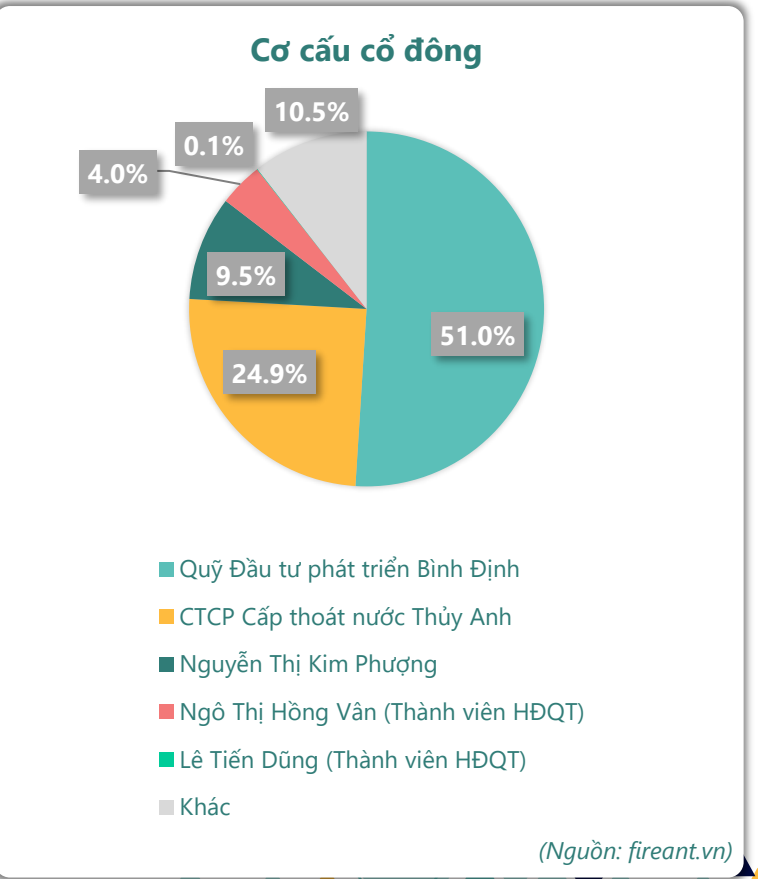
ROE (TTM) Q2/25
15.9%
YoY: +/-▼ 0.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	18,529 - 32,037
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	369
Số lượng CPLH (CP)	12,410,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	160
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.07
EPS	2,568
P/E	11.6

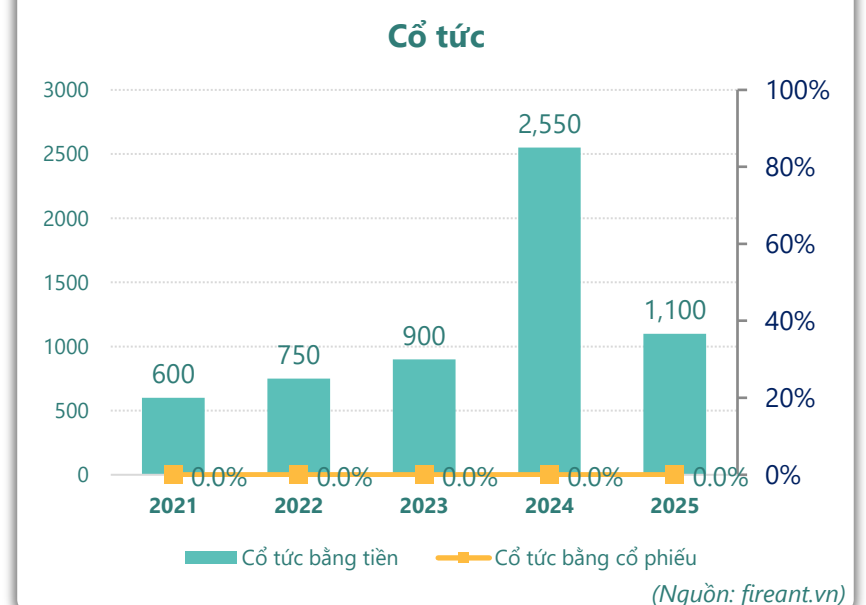
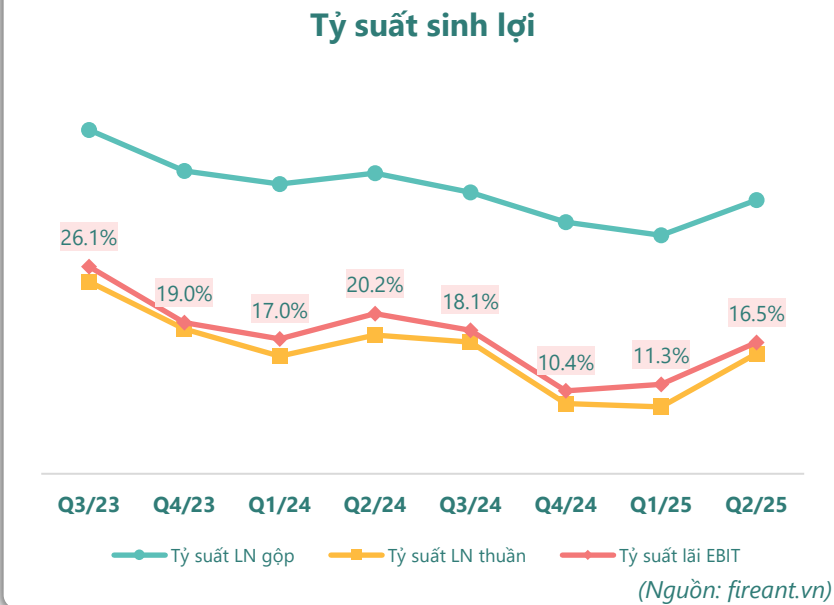
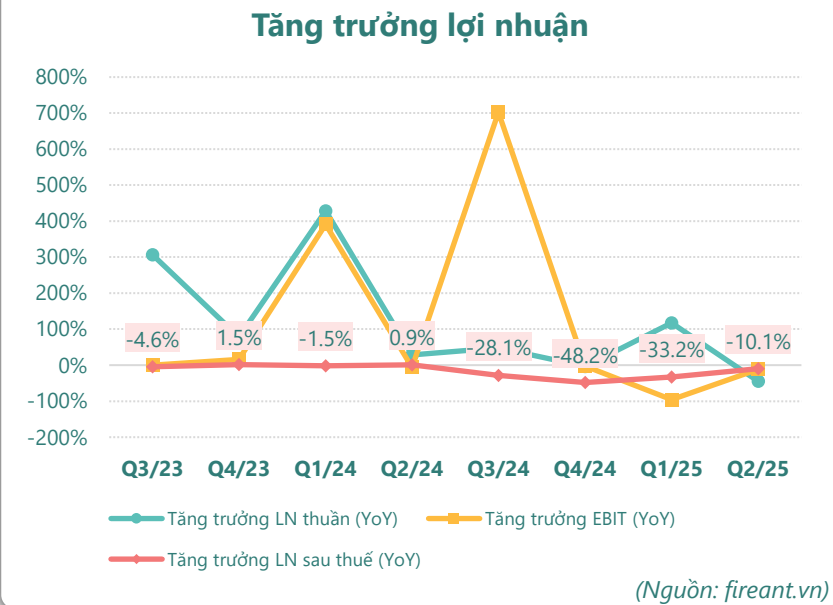
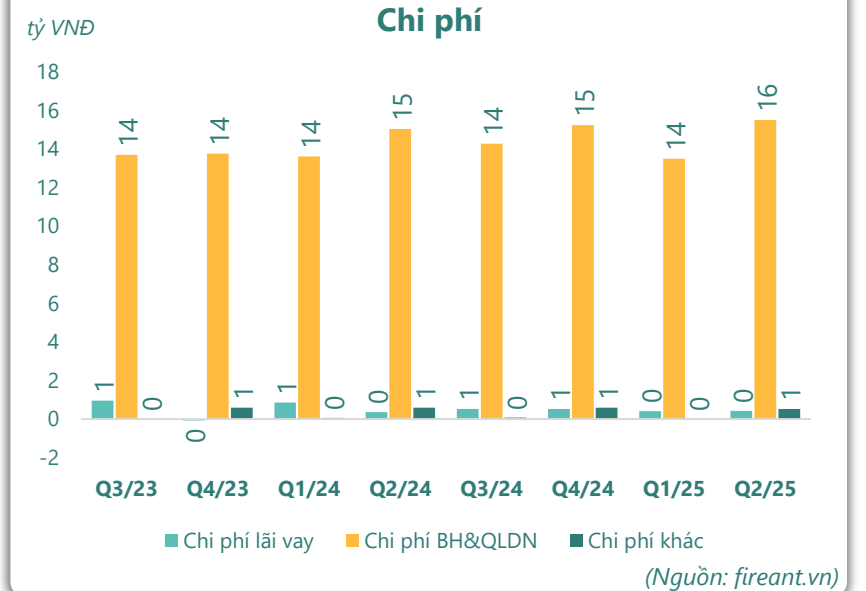
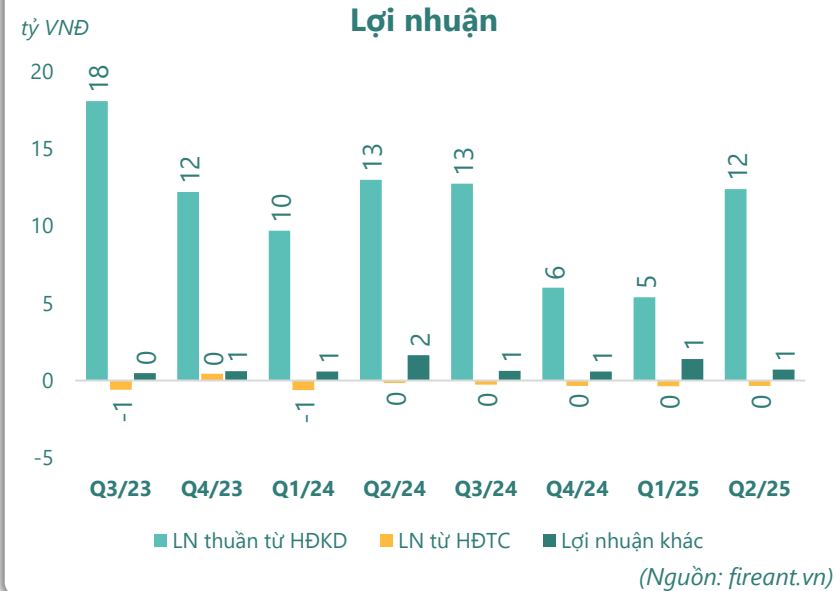
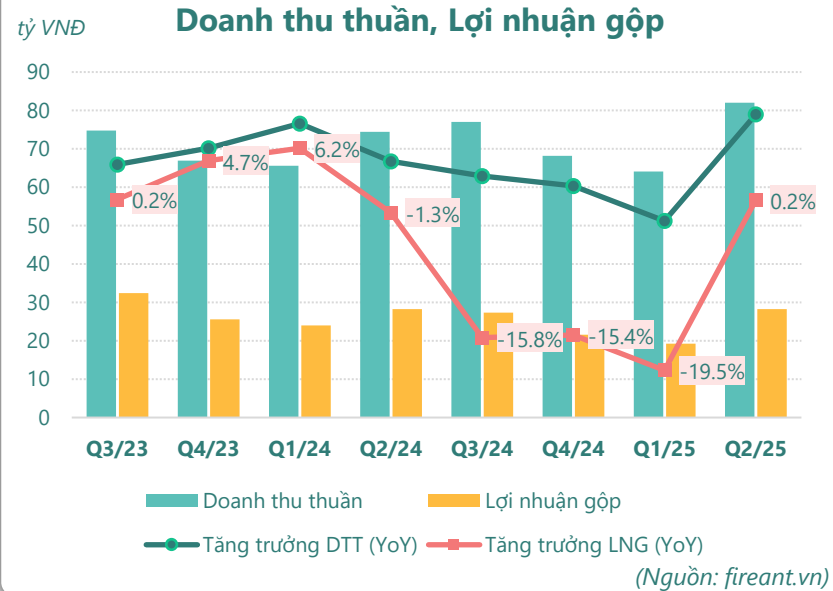
DT thuần 6T 2025
146
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.00 4.3%

LN thuần 6T 2025
17.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.90 -21.6%

LN sau thuế 6T 2025
15.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.00 -20.2%



KẾT QUẢ KINH DOANH

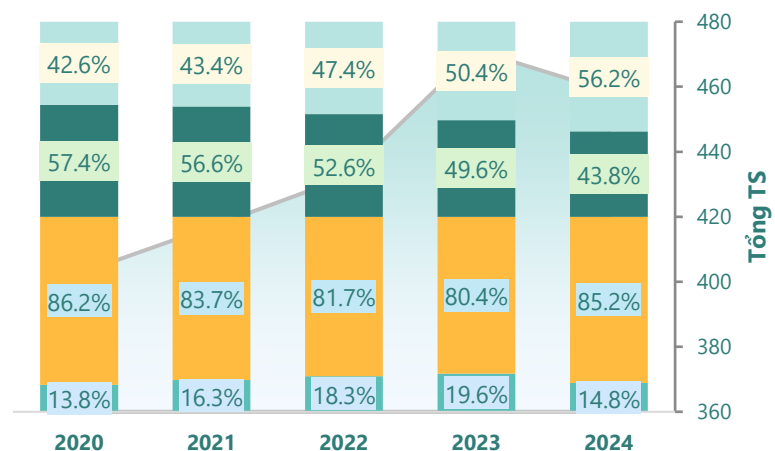




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

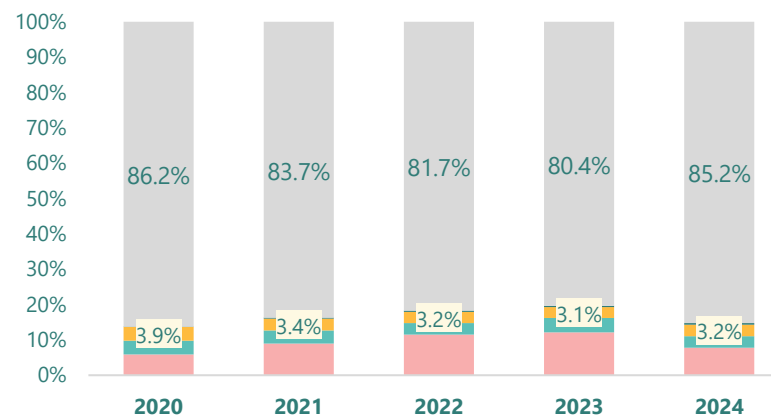
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

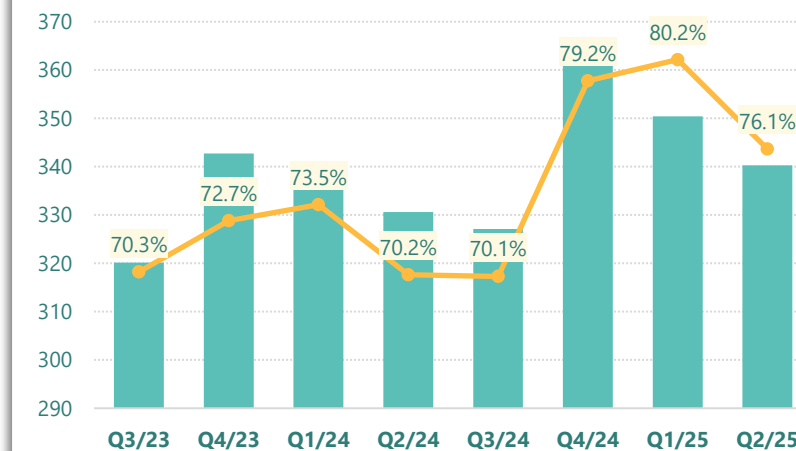


■ Tiền và TĐ tiền ■ Hàng tồn kho ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ TS ngắn hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

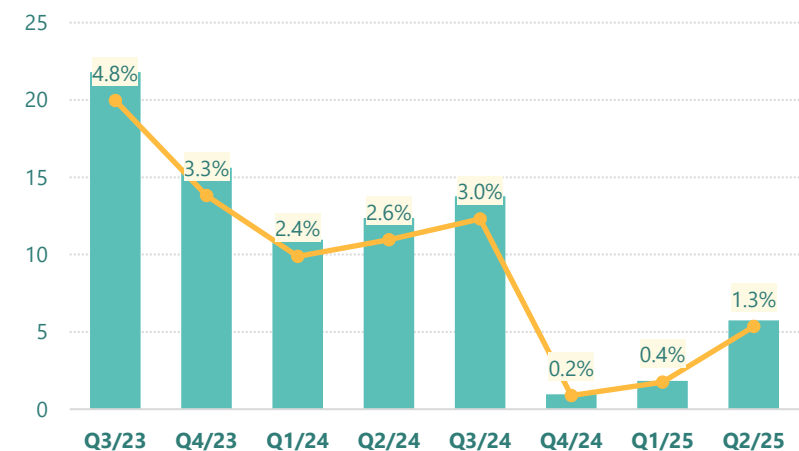


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

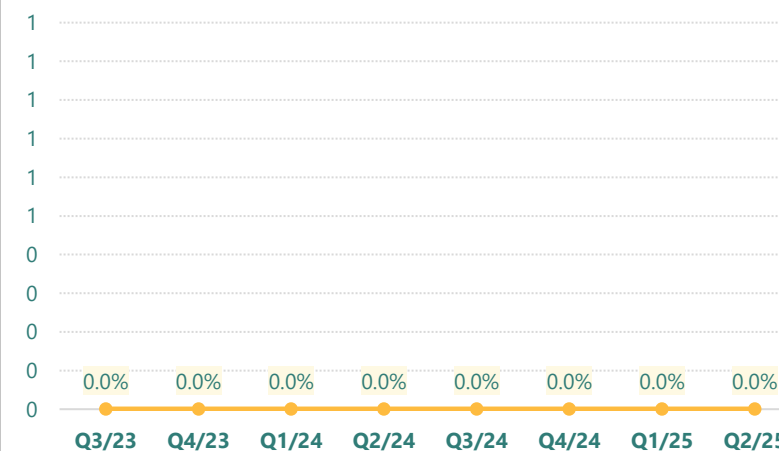


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

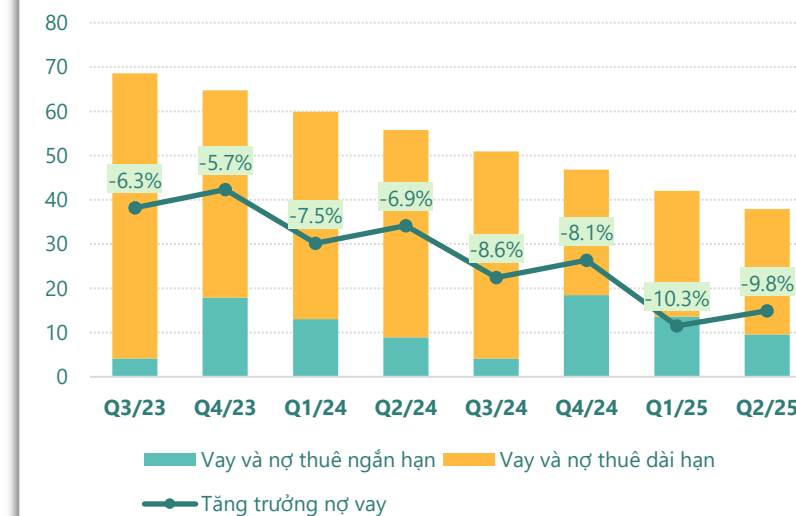


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



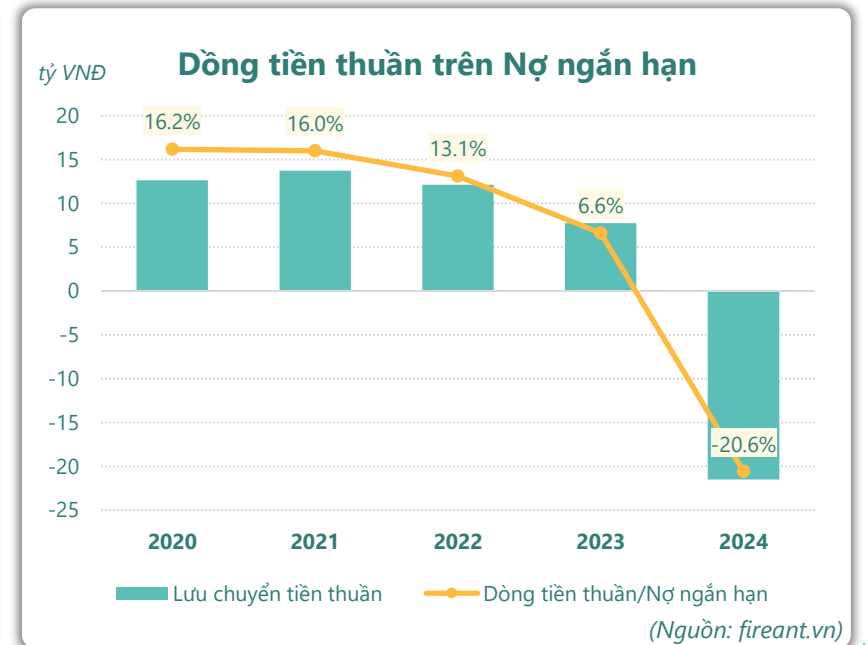
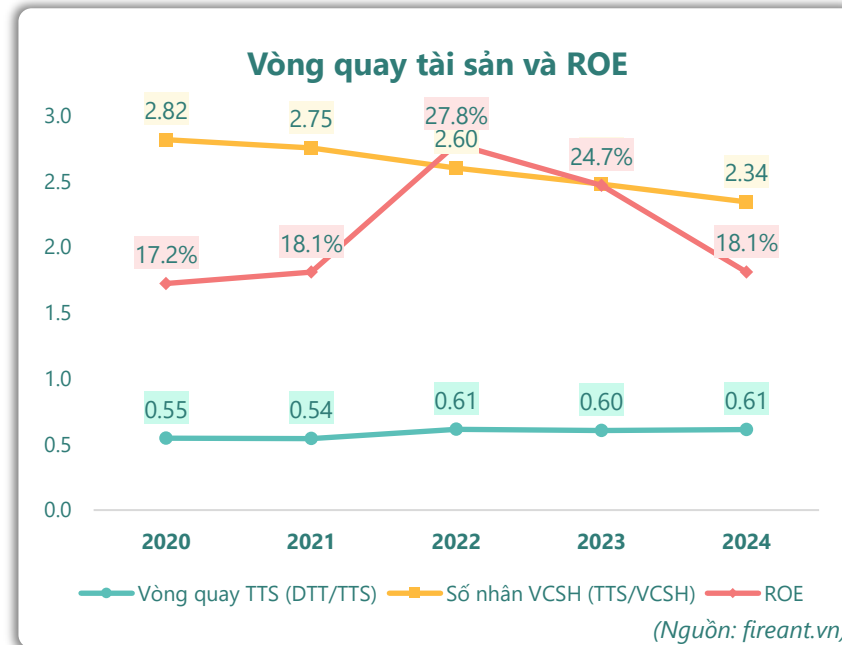
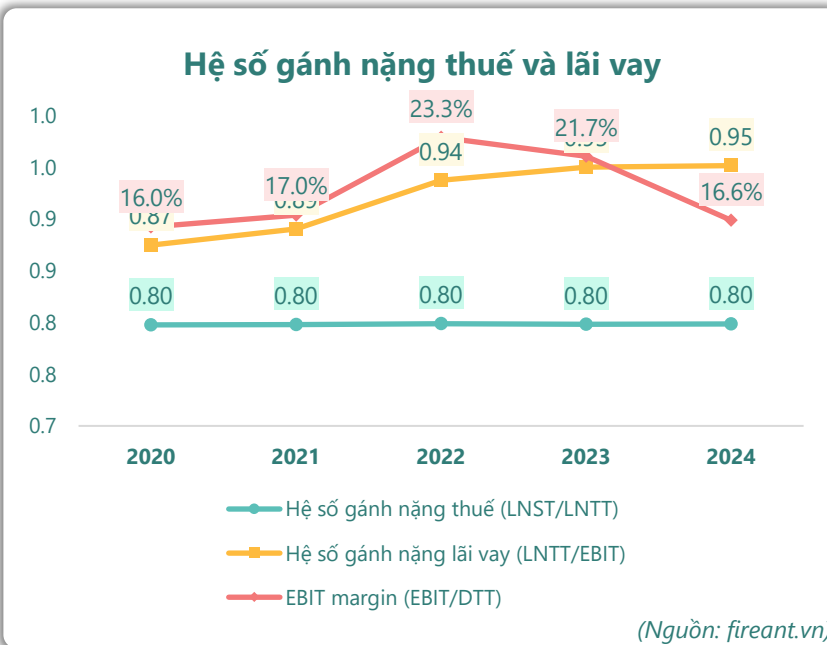
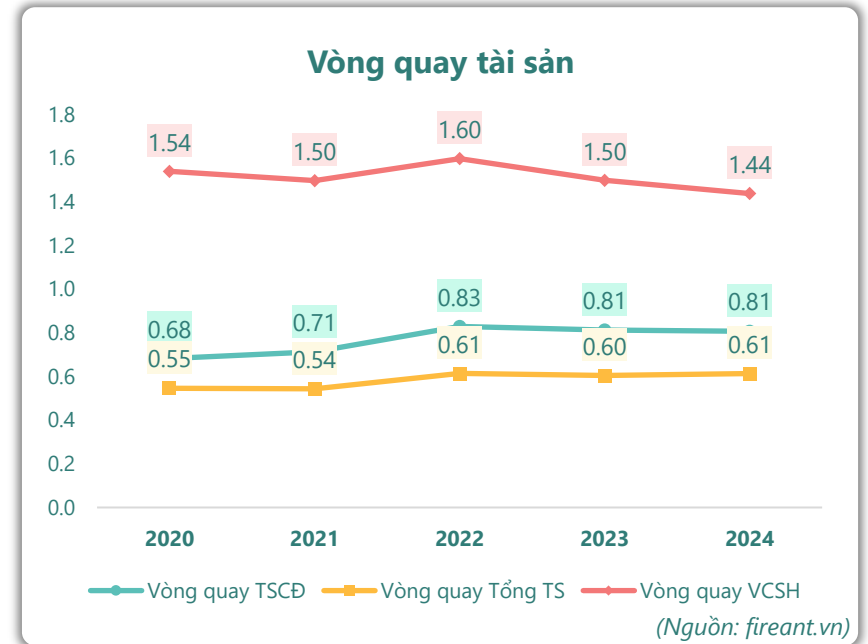
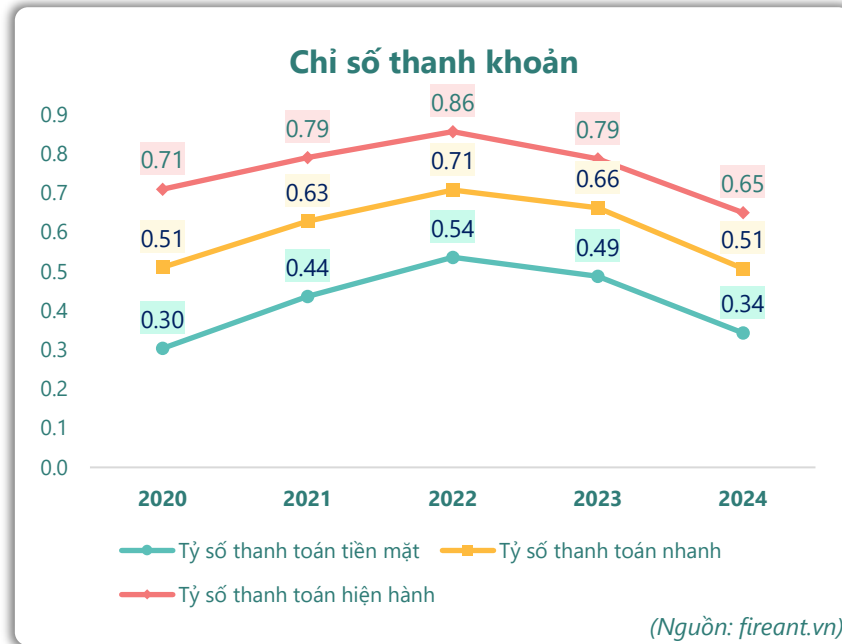
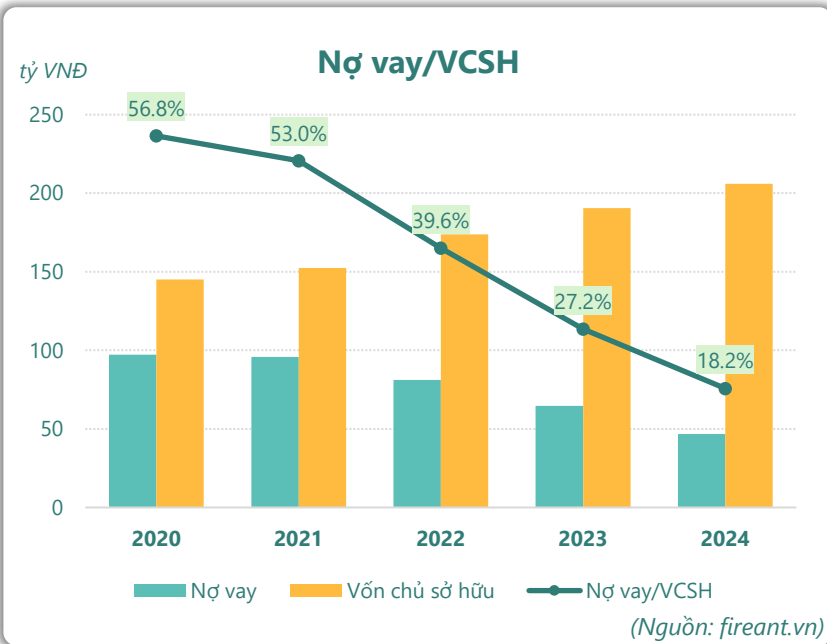
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	82.0	74.5	10.0%	146	140	4.3%
Giá vốn hàng bán	53.7	46.2	16.2%	98.6	87.9	12.2%
Lợi nhuận gộp	28.3	28.2	0.3%	47.6	52.2	-8.9%
Doanh thu HĐTC	0.08	0.19	-55.7%	0.13	0.44	-69.9%
Chi phí TC	0.43	0.36	20.6%	0.84	1.23	-31.4%
Chi phí lãi vay	0.43	0.36	20.6%	0.84	1.23	-31.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	9.59	9.49	1.0%	17.7	17.6	1.1%
Chi phí QLDN	5.93	5.56	6.7%	11.3	11.1	1.5%
LN thuần từ HĐKD	12.4	13.0	-4.5%	17.8	22.7	-21.6%
Lợi nhuận khác	0.72	1.65	-56.5%	2.12	2.23	-5.0%
LN trước thuế	13.1	14.7	-10.7%	19.9	25.0	-20.1%
Lợi nhuận sau thuế	10.5	11.7	-10.4%	15.9	19.9	-20.2%
LNST của CĐ cty mẹ	10.5	11.7	-10.4%	15.9	19.9	-20.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.1	21.9	25.8	7.11	7.23	24.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.08	-5.16	-7.88	-14.7	-14.2	-4.18
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.84	-4.12	-21.6	-19.0	-4.81	-4.10
Tiền đầu kỳ	57.3	53.5	66.1	62.4	35.8	24.0
Lưu chuyển tiền thuần	-3.81	12.6	-3.67	-26.6	-11.8	16.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	53.5	66.1	62.4	35.8	24.0	40.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	447	459	-2.5%
Tài sản ngắn hạn	74.9	67.8	10.6%
Tiền và tương đương tiền	40.7	35.8	13.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	20.7	14.8	40.0%
Hàng tồn kho	13.1	14.9	-12.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.52	2.33	-77.6%
Tài sản dài hạn	372	391	-4.7%
Phải thu dài hạn	0.42	0.42	0.0%
Tài sản cố định	340	363	-6.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.75	0.97	492%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	25.9	26.0	-0.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	194	201	-3.3%
Nợ ngắn hạn	98.2	104	-5.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.52	18.4	-48.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.3	32.7	-56.4%
Nợ dài hạn	96.1	96.6	-0.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	28.4	28.4	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	253	258	-1.8%
Vốn chủ sở hữu	197	206	-4.5%
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	56.2	51.7	8.7%

(Nguồn: fireant.vn)

